CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY THÀNH CÔNG Mẫu CBTT-03

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT TẠI NGÀY 30/06/2008

(Ban hành theo thông tư số 38/2007/TT - BTC ngày 18 tháng 04 năm 2007)

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Stt	*Nội dung*	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	**Tài sản ngắn hạn**	**521,009,057,591**	**543,715,441,577**
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	46,763,307,988	56,380,628,689
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	53,210,490,000	26,755,490,000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	167,846,152,432	223,021,049,678
4	Hàng tồn kho	234,541,334,380	179,476,440,381
5	Tài sản ngắn hạn khác	18,647,772,791	58,081,832,829
II	**Tài sản dài hạn**	**585,705,744,919**	**705,624,549,767**
1	Các khoản phải thu dài hạn	2,233,268,089	2,040,940,003
2	Tài sản cố định	517,454,095,016	592,953,167,247
	- Tài sản cố định hữu hình	268,464,795,468	335,320,652,515
	- Tài sản cố định vô hình	123,152,117,001	121,942,871,140
	- Tài sản cố định thuê tài chính	9,835,960,313	7,840,524,905
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	116,001,222,234	127,849,118,687
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10,125,578,894	47,453,569,929
5	Tài sản dài hạn khác	55,892,802,920	63,176,872,588
III	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**1,106,714,802,510**	**1,249,339,991,344**
IV	**Nợ phải trả**	**789,629,082,899**	**911,263,369,180**
1	Nợ ngắn hạn	574,581,609,770	617,071,268,472
2	Nợ dài hạn	215,047,473,129	294,192,100,708
V	**Vốn chủ sở hữu**	**317,085,719,611**	**338,076,622,164**
1	Vốn chủ sở hữu	305,244,453,424	320,105,842,223
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	189,824,970,000	207,694,970,000
	- Thặng dư vốn cổ phần	14,912,491,000	59,944,891,000
	- Vốn khác của chủ sở hữu		
	- Cổ phiếu quỹ	(5,939,990,000)	(5,939,990,000)
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Các quỹ	34,352,504,313	66,503,577,375
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	72,094,478,111	(8,097,606,152)
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	11,841,266,187	17,970,779,941
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	11,841,266,187	17,970,779,941
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**	**1,106,714,802,510**	**1,249,339,991,344**
		-	-

II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Luỹ kế 2008
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	314,314,214,160	586,437,744,563
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,219,365,243	2,576,290,152
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	313,094,848,917	583,861,454,411
4	Giá vốn hàng bán	282,369,252,467	521,598,970,030
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30,725,596,450**	**62,262,484,381**
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10,303,439,648	17,881,005,521
7	Chi phí tài chính	31,953,321,780	48,155,964,290
8	Chi phí bán hàng	8,439,784,197	14,888,758,654
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,038,241,712	26,955,888,244
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(15,402,311,591)**	**(9,857,121,286)**
11	Thu nhập khác	787,943,557	8,499,113,048
12	Chi phí khác	281,270,488	2,833,769,592
13	Lợi nhuận khác	506,673,069	5,665,343,456
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14,895,638,522)	(4,191,777,830)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(511,728,441)	366,730,846
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**(14,383,910,081)**	**(4,558,508,676)**
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		-

Ghi chú: Thông tin biến động được trình bày và giải thích bên trang tiếp theo.

GIẢI THÍCH 01 SỐ CHỈ TIÊU BIẾN ĐỘNG TRÊN KẾT QUẢ HĐ SXKD QUÝ II/2008 HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Kỳ trước	% tăng (giảm)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	314,314,214,160	272,123,530,403	15.50%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,219,365,243	1,356,924,909	-10.14%
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	313,094,848,917	270,766,605,494	15.63%
4	Giá vốn hàng bán	282,369,252,467	239,229,717,563	18.03%
5	**LN gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**30,725,596,450**	**31,536,887,931**	-2.57%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	10,303,439,648	7,577,565,873	35.97%
7	Chi phí tài chính	31,953,321,780	16,202,642,510	97.21%
8	Chi phí bán hàng	8,439,784,197	6,448,974,457	30.87%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,038,241,712	10,917,646,532	46.90%
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**(15,402,311,591)**	**5,545,190,305**	-377.76%
11	Thu nhập khác	787,943,557	7,711,169,491	-89.78%
12	Chi phí khác	281,270,488	2,552,499,104	-88.98%
13	Lợi nhuận khác	506,673,069	5,158,670,387	-90.18%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(14,895,638,522)	10,703,860,692	-239.16%
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(511,728,441)	878,459,287	-158.25%
16	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**(14,383,910,081)**	**9,825,401,405**	-246.40%
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		473	-100.00%
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu	-	-	

NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG

- Doanh thu tăng do xuất hộ hoá đơn cho các công ty con, và thu gia công tăng.
- Giá vốn tăng tương ứng theo doanh thu nhưng đối với hoạt động gia công đơn vị bị lỗ nên tỉ lệ cao hơn.
- Doanh thu tài chính tăng do chênh lệch tỉ giá tiền gởi tăng.
- Chi phí tài chính tăng do lãi suất phải trả tăng, tỉ giá tăng cho nên đánh giá lại công nợ bằng ngoại tệ tăng.
- Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp tăng do trong qúy II/2008 có chi phí thuế đất, thực hiện 01 số hoạt động sửa chữa thường xuyên + lớn.
- Giảm chi phí khác và thu nhập khác do thanh lý TSCĐ thấp hơn qúy I/2008.

V. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) - mẫu tham khảo.

Chỉ tiêu	đơn vị tính	Năm trước	Kỳ báo cáo
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	47.08%	43.52%
Tài sản dài hạn/ Tổng số tài sản	%	52.92%	56.48%
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	71.35%	72.94%
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	28.65%	27.06%
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành (nợ ngắn hạn)	Lần	0.91	0.88
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.08	0.09
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần	%	7.04%	-0.72%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	7.02%	-0.78%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	26.06%	-1.35%

Ngày 24 tháng 07 năm 2008

KT. Tổng Giám đốc